



hamboorg.city

Familiennachzug — Visum, Sprachnachweis và Yêu cầu Thu nhập

Bài kiểm tra A1-Deutschtest, không gian sống đủ và thu nhập — những điều kiện tiên quyết cho Familiennachzug đến Đức.

Deutsche Begriffe: Familiennachzug | Visum | A1-Sprachnachweis | Einkommensnachweis | Wohnraumnachweis

Familiennachzug là gì?

Familiennachzug (Familienzusammenführung) có nghĩa là các thành viên gia đình từ nước ngoài có thể đến Đức để sống cùng một thành viên gia đình đang sống ở đây. Điều này được quy định trong **Aufenthaltsgesetz (AufenthG), §§ 27-36**.

Ai có quyền đến hợp thức?

Vợ/chồng

- Vợ hoặc chồng của một người có **Aufenthaltserlaubnis** hoặc **Niederlassungserlaubnis** có thể đến hợp thức.
- Đối với những người có **Blaue-Karte**: các điều kiện dễ dàng hơn.

Trẻ em chưa thành niên

- Trẻ em **dưới 18 tuổi** có thể đến hợp thức với cha mẹ của họ.
- Đối với trẻ em trên 16 tuổi: Chứng minh trình độ tiếng Đức C1 hoặc dự báo hội nhập tích cực.

Cha mẹ của trẻ em tị nạn chưa thành niên

- Cha mẹ của một **trẻ em tị nạn chưa thành niên không có người đi kèm** có tình trạng tị nạn có thể đến hợp thức.

Sprachnachweis A1 — Bắt buộc cho vợ/chồng

Vợ hoặc chồng muốn đến hợp thức phải chứng minh trình độ tiếng Đức cơ bản **trước khi nhập cảnh**:

- **Mức độ A1** theo Khung Tham chiếu Châu Âu Chung (GER).
- Chứng chỉ được chấp nhận: **Goethe-Institut, telc, ÖSD**.
- Chi phí: khoảng 80–150 € cho bài thi.
- Bài kiểm tra phải được thực hiện tại **quốc gia gốc**.

Miễn trừ Sprachnachweis

- Vợ/chồng của **những người có Blaue-Karte** — không yêu cầu A1.
- Vợ/chồng của **những người tị nạn được công nhận** — không yêu cầu A1 trong 3 tháng đầu tiên sau khi được công nhận.
- **Bệnh tật hoặc khuyết tật** được chứng minh, ngăn cản việc học tập.
- Công dân của các quốc gia nhất định (Hoa Kỳ, Canada, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v.).

Einkommennachweis

Thành viên gia đình đang sống ở Đức phải chứng minh rằng **chi phí sinh hoạt được bảo đảm**:

- Thu nhập phải có thể **không có hỗ trợ xã hội** (không có Bürgergeld, không có Wohngeld) để nuôi gia đình.
- Tiêu chuẩn tham chiếu: ít nhất bằng **mức Bürgergeld** cho tất cả thành viên gia đình + tiền thuê nhà có sưởi ấm.
- Ví dụ: Cặp vợ chồng + 1 con ≈ khoảng 1.800–2.200 € ròng (tùy theo tiền thuê nhà).

Wohnraumnachweis

Căn hộ phải **đủ rộng**:

- Tiêu chuẩn tham chiếu: khoảng **12 m² trên một người** (khác nhau tùy theo tiểu bang).
- Chứng minh: **Hợp đồng thuê nhà** và có thể là sơ đồ mặt bằng.

- Căn hộ phải **đã được thuê** tại thời điểm nộp đơn.

Nộp đơn — Từng bước một

1. Nộp **Visumsantrag** tại **đại sứ quán Đức** ở quốc gia gốc.
2. Nộp tài liệu: Hộ chiếu, chứng chỉ A1, Giấy kết hôn (xác thực + dịch), Chứng minh thu nhập và không gian sống.
3. Đại sứ quán chuyển tiếp đơn cho **Ausländerbehörde** ở Đức.
4. Thời gian xử lý: **2-6 tháng** (đối với người tị nạn có thể lâu hơn).
5. Sau khi được phê duyệt: Nhập cảnh với **Visum zum Familiennachzug**, sau đó nộp đơn xin Aufenthaltserlaubnis tại Ausländerbehörde.

Chi phí

- Lệ phí Visum: **75 €** cho mỗi người (Trẻ em dưới 6 tuổi: miễn phí).
- Aufenthaltserlaubnis ở Đức: **100 €**.
- Dịch và xác thực: **50-200 €** tùy theo số lượng tài liệu.

Lý do từ chối phổ biến

- Sprachnachweis bị thiếu hoặc không hợp lệ.
 - Thu nhập không đủ.
 - Căn hộ quá nhỏ.
 - Nghi ngờ về tính xác thực của hôn nhân (cái gọi là **Scheinehe-Prüfung**).
 - Tài liệu không đầy đủ — **tất cả tài liệu** phải được dịch và xác thực.
- Trạng thái: Tháng 3 năm 2026. Tất cả thông tin không có bảo đảm.